

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **46 /2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 24 – 4 – 2026

V/v tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ, chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Đức;
2. Ông Lê Ngọc Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2026/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2026, về việc: “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ, chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh ngày: 18/3/1966, căn cước công dân số: 060066005109, địa chỉ: Thôn H, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày: 04/4/1971, căn cước công dân số: 060171004488, địa chỉ: Thôn H, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2025, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ông T và bà Trần Thị Ngọc T1 tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ) vào năm 1990, tuy nhiên do thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, ông T có liên hệ đến UBND xã S, tỉnh Lâm Đồng (sau sáp nhập) để trích lục kết hôn nhưng được thông báo là không tìm thấy hồ sơ lưu trữ. Vì không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn của mình nên ông T lập đơn khởi kiện đề nghị không công nhận quan hệ vợ, chồng.

Sau khi kết hôn, ông T và bà T1 xây dựng nhà sống chung với nhau tại thôn H, xã T, huyện H (cũ), có 02 người con chung là Nguyễn Tấn T2, sinh ngày: 04/4/1991 và Nguyễn Mạnh T3, sinh ngày: 15/10/1992, hiện nay các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động. Từ năm 2000, ông T và bà T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn sống chung, đến năm 2020 thì sống ly thân. Ông T sống cùng cháu T3 tại nhà cũ, còn bà T1 sống chung nhà với cháu T2. Mâu thuẫn phát sinh là do trong đời sống hàng ngày, cả hai không có sự thương yêu, chia sẻ, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Ngọc T1; về con chung: Các con chung đã thành niên nên không yêu cầu tòa án giải quyết; về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà T1 và ông Nguyễn Thành T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ) vào năm 1989, tuy nhiên giấy đăng ký kết hôn đã bị ông T xé bỏ nên hiện nay không còn, bà T1 và ông T có

02 người con chung. Quá trình sống chung, bà T1 và ông T thường xuyên cãi vã, ông T không lo làm ăn, đánh đập bà T1, hai người đã không còn sống chung với nhau khoảng 04 năm nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà T1 không có ý kiến gì, vì bà T1 là người theo đạo Công giáo nên bà không thể đồng ý ly hôn. Bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông T và đề nghị giải quyết vắng mặt bà trong quá trình giải quyết vụ án. Về con chung và tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T1. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ông Nguyễn Thành T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Trần Thị Ngọc T1, không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị Ngọc T1 có nơi cư trú tại thôn H, xã S, tỉnh Lâm Đồng nên thẩm quyền giải quyết

vụ án là của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Ngọc T1, trong đó ông T và bà T1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng.

[3] Ông T và bà T1 trình bày hai người tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ), tuy nhiên do thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn. Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân đứng tên ông Nguyễn Thành T, đề ngày 25/01/2026, có xác nhận của UBND xã S và kết quả xác minh do Tòa án tiến hành tại UBND xã S ngày 03/4/2026, thể hiện không có dữ liệu về đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Ngọc T1. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông T và bà T1 có chung sống với nhau như vợ, chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo lời trình bày của các bên đương sự về thời điểm sống chung cũng như nội dung xác nhận của UBND xã S cho thấy, thời điểm sống chung như vợ, chồng của ông T, bà T1 là sau ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực), do đó không đủ điều kiện để áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội, được hướng dẫn tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, để giải quyết ly hôn.

[4] Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”; khoản 1 điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”. Do vậy, việc

sống chung giữa ông T và bà T1 không được pháp luật công nhận và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay, ông T và bà T1 không còn sống chung với nhau và ông T có yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng nên yêu cầu này đủ điều kiện để được chấp nhận.

[5] Ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Ngọc T1.

2. Ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo Biên lai thu số 0011455, ngày 26/12/2025.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND nơi đương sự cư trú;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đình Phú